

1. Sau khi đoạn mã sau được thực hiện. Hãy cho biết kết quả của ArrayList a?

```
ArrayList<String> a = new ArrayList<String>();
```

```
a.add("Cường");
```

```
a.add("Tuấn");
```

```
a.add("Phương"); a.set(0, "Tân"); a.remove(3)
```

A. [Tân, Tuấn, Hạnh]

B. [Tân, Cường, Tuấn]

C. [Cường, Tuấn, Phương] D. [Tân, Tuấn, Phương]

2. Chương trình Java bắt đầu chạy từ phương thức: A. begin()

B. init() C. main() D. start()

3. Phương thức nào của lớp Collections sau đây cho phép hoán đổi ngẫu nhiên các phần tử trong ArrayList? A. int binarySearch (List list, Object key)

B. void shuffle (List list)

C. void sort (List list)

D. void fill (List list, Object value)

4. Phép gán giá trị phát sinh lỗi khi biên dịch là:

A. long c = 12L

B. int a = 3

C. float b = 10.19F D. float d = 10.5D

5. Hạn chế của từ khóa super sử dụng trong hàm tạo là:

A. Chỉ một lớp con được phép sử dụng nó

B. Chỉ được sử dụng trong hàm tạo của lớp cha

C. Phải được sử dụng ở lệnh đầu tiên của hàm tạo D. Phải được sử dụng ở lệnh cuối cùng của hàm tạo

6. Lớp con không được phép sở hữu các trường và phương thức của lớp cha là: A. Tài sản của lớp cha được khai báo đặc tả truy xuất là public

1

B. Tài sản của lớp cha được khai báo đặc tả truy xuất là private

C. Tài sản của lớp cha được khai báo đặc tả truy xuất là protected

D. Tài sản của lớp cha không được khai báo đặc tả truy xuất với điều kiện lớp con và lớp cha được khai báo trong cùng một package.

7. Lớp bao kiểu nguyên thủy int là: A. Float

B. Integer C. Int

D. Long

8. Phát biểu đúng về mảng là:

A. Có thể thực hiện được các phép toán tập hợp với mảng

B. Có thể bổ sung hoặc xóa bớt các phần tử của mảng

C. Để biết số phần tử của mảng bạn sử dụng phương thức size() D. Mảng có số phần tử cố định

9. Chọn phát biểu đúng về truyền tham số biến đổi trong Java? class MyClass{

```
public static double sum(double...x){
```

```
double t = 0;
```

```
for(double a : x){ t+=a;
```

```
}
```

```
return t;  
}}}
```

10. Dòng mã lệnh không tạo ra đối tượng bao giá trị kiểu nguyên thủy là: A.

Boolean.valueOf(true)

B. Integer.valueOf(5) C. new Double(5)

D. Integer.parseInt("5")

11. Cho biết giá trị của biến y sau khi thực hiện đoạn mã sau? String x = " Lý_Thường_Kiệt ";
x = x.trim();

int index = x.indexOf("_");

String y = x.substring(0, index); A. Kiệt

B. Lý Thường Kiệt C. Lý

D. Thường

12. Phát biểu đúng về hàm tạo là:

A. Trong một hàm tạo muốn gọi hàm tạo khác cùng lớp thì sử dụng this(tham số), muốn gọi hàm tạo của lớp cha thì sử dụng super(tham số)

B. Tất cả các phát biểu đều đúng

C. Nếu trong hàm tạo không gọi hàm tạo khác thì nó tự gọi hàm tạo không tham số của lớp cha super() D. Nếu một lớp không định nghĩa hàm tạo thì Java tự động cung cấp hàm tạo mặc định (không tham số) cho lớp.

13. Khai báo lớp đúng là:

A. class Parent{abstract void method();}

B. abstract class Parent{abstract void method();}

C. abstract class Parent{abstract void method(){} }

D. abstract class Parent{private abstract void method();}

14. Điền hàm tạo vào lớp Child để 2 lớp sau không phát sinh lỗi dịch? public class Parent{
public Parent(int x){} }

public class Child extends Parent{ <<?>>

A. double t = MyClass.sum(1, 2)

B. double[] x = {1, 2}; double t = MyClass.sum(x) C. Tất cả các đáp án đều đúng

D. double t = MyClass.sum()

2

}

A. public Child(){super();}

B. public Child(int x){}

C. public Child(){super(5);} D. public Child(){}

15. Đoạn mã sau xuất ra kết quả trên màn hình là gì? int[] x = {5, 6, 7, 8};

for(int a : x){

if(a % 2 == 0){ break;

}

System.out.print(a); }

A. 8 B. 5 C. 6 D. 7

PHẦN 2: HỆ QUẢN TRỊ CSDL SQL SERVER

16. Khi đăng nhập vào SQL Server, thay đổi chế độ xác thực tại: A. SQL Server Configuration Manager

B. Server Properties

C. Database Properties

D. Mục Option trên menu Tool

17. Phát biểu đúng về tên cột của một VIEW:

A. Cột chứa giá trị được tính toán từ nhiều cột khác không cần đặt tên, chỉ cần đặt tên cho những cột cần thiết.

B. Cột chứa giá trị được tính toán từ nhiều cột khác phải được đặt tên. Nếu cột không được đặt tên, tên cột sẽ được mặc định giống tên cột của bảng cơ sở.

C. Trong mệnh đề CREATE VIEW không nhất thiết phải đặt tên cho tất cả các cột của VIEW, chỉ cần đặt tên cho những cột cần thiết.

D. Trong mọi trường hợp, có thể không đặt tên các cột của VIEW trong câu lệnh CRETE VIEW.

18. Giả sử biến @String được khai báo như sau:

DECLARE @String varchar.

Cho biết kết quả trả về của đoạn mã sau? SET @String = 'SQL Server 2008'

SELECT LEN(@String) A. 1

B. 13 C. 15 D. 2

19. Giả sử biến @a có kiểu int và được gán giá trị bằng 1. Đoạn mã sau trả về kết quả gì? If @a > 0

print N'Bạn đã khai báo'

else

print N'Bạn đã khai báo' print N'Biến @a nhỏ hơn 0'

A. Biến @a nhỏ hơn 0

B. Bạn đã khai báo

C. Bạn đã khai báo Biến @a nhỏ hơn 0 D. Lỗi cú pháp

20. Một Login Id được gán vai trò sysadmin thì có thể thực hiện thao tác: A. Tạo một Login ID

B. Tất cả đáp án đều đúng

C. Truy vấn một bảng trong một CSDL trên Server D. Tạo một CSDL

21. Các kiểu khôi phục trong CSDL là: A. Bulk-logged

B. Simple

3

C. Full

D. Tất cả đáp án đều đúng

22. Giả sử biến @a có kiểu int và được gán giá trị bằng 1. Đoạn mã sau trả về kết quả gì? If @a > 0

print N'Bạn đã khai báo'

print 'Biến @a lớn hơn 0'

else

print N'Bạn đã khai báo'

print N'Biến @a nhỏ hơn 0'

A. Lỗi cú pháp

B. Bạn đã khai báo

- C. Bạn đã khai báo Biến @a nhỏ hơn 0 D. Bạn đã khai báo Biến @a lớn hơn 0
23. Tùy chọn chế độ sao lưu có thể tạo ra nhiều bản sao CSDL, được lưu trong cùng một file .bak là: A. Append to the existing backup set
B. Overwrite all existing backup sets
C. Multiple copies
D. Duplicate
24. Dùng hàm giá trị bằng đơn giản (hàm giá trị bằng nội tuyến):
A. để thay thế cho tên một VIEW, một bảng trong câu lệnh SELECT B. để thêm tên một bảng trong câu lệnh SELECT
C. để xóa tên một bảng trong câu lệnh SELECT
D. để thay thế cho tên nhiều VIEW trong câu lệnh SELECT
25. Đoạn mã kịch bản thực thi thành công là:
A. CREATE LOGIN JohnDoe WITH PASSWORD = 'pt8806FG\$B', DEFAULT_DATABASE = AP
USE AP CREATE USER JohnDoe FOR LOGIN JohnDoe
B. CREATE LOGIN ID JohnDoe WITH PASSWORD = 'pt8806FG\$B', DEFAULT_DATABASE = AP
USE AP CREATE USER JohnDoe
C. CREATE LOGIN JohnDoe WITH PASSWORD = 'pt8806FG\$B', DEFAULT_DATABASE = AP
USE AP CREATE DATABASE USER JohnDoe FOR LOGIN JohnDoe
D. CREATE LOGIN ID JohnDoe WITH PASSWORD = 'pt8806FG\$B', DEFAULT_DATABASE = AP
USE AP CREATE USER JohnDoe FOR LOGIN ID JohnDoe
26. Để gán giá trị cho một biến bằng. Sử dụng câu lệnh: A. INSERT
B. SELECT INTO C. SET INTO
D. SET
27. Mã kịch bản khai báo thành công một hàm tính tổng hai số là:
A. CREATE FUNCTION fnTonghaiso @a int = 0, @b int = 0 BEGIN RETURN (@a+@b) END
B. CREATE FUNCTION fnTonghaiso(@a int = 0, @b int = 0) RETURN int BEGIN RETURN (@a+@b) END
C. CREATE FUNCTION fnTonghaiso(@a int = 0, @b int = 0) RETURNS int BEGIN RETURN (@a+@b) END
D. CREATE FUNCTION fnTonghaiso @a int = 0, @b int = 0 RETURN int BEGIN RETURN (@a+@b) END
28. Câu lệnh thực hiện đổi tên thành công database user SunsanRoberts thành SusanStanley là: A. ALTER USER 'SusanRoberts' SET NAME = 'SusanStanley'
B. ALTER USER SusanRoberts SET NAME = SusanStanley
C. ALTER USER 'SusanRoberts' WITH NAME = 'SusanStanley'
D. ALTER USER SusanRoberts WITH NAME = SusanStanley
29. Câu lệnh SELECT CHARINDEX('SQL', 'HELLO SQL Server') trả về kết quả là:
A. 3 B. 5 C. 7 D. 14
30. Sử dụng giao dịch trong trường hợp:
A. Khi viết mã hai hay nhiều trigger
B. Khi chuyển hàng từ cột này sang cột khác
C. Khi sự thất bại của tập câu lệnh SQL nào đó sẽ vi phạm function D. Khi cập nhật tham chiếu khóa ngoại

PHẦN 3: XÂY DỰNG TRANG WEB

31. Giá trị nào của thuộc tính type không tạo điều khiển nhập thông số thời gian A. Month
B. Date C. Time D. Year
32. Thẻ nào được sử dụng để chứa các phần tử form A. <textarea>
B. <input> C. <form> D. <select>
33. Khi thuộc tính type của thẻ <input> là number hoặc range thì các thuộc tính có liên quan khác bao gồm A. Min
B. Max
C. Step
D. Cả min, max và step
34. Thuộc tính nào khi xuất hiện sẽ làm cho checkbox và radio được chọn sẵn A. Chosen
B. Marked C. Checked D. Selected
35. Thẻ nào được sử dụng để gắn nhãn cho bảng A. <tbody>
B. <tfoot>
C. <thead> D. <caption>
36. Chế độ định vị CSS mặc định của một thẻ là A. Fixed
B. Relative C. Absolute D. Static
37. Chọn phát biểu đúng nhất
A. HTML được sử dụng để lập trình tương tác lên mã JavaScript và css của trang web
B. CSS được sử dụng để lập trình tương tác lên các thẻ HTML và JavaScript của trang web C.
JavaScript được sử dụng để lập trình tương tác lên các thẻ HTML và css của trang web D. A và B cùng đúng
38. Trong HTML5 thẻ nào thường được sử dụng để chứa menu A. <header>
B. <nav> C. <footer> D. <aside>
39. Selector tr:nth-child(2n+1) sẽ chọn những hàng nào của bảng A. Chọn các hàng lẻ
B. Chọn hàng cuối cùng C. Chọn các hàng chẵn D. Chọn hàng đầu tiên
40. Thuộc tính CSS nào được sử dụng để thay thế kiểu của danh sách bằng ảnh A.
list-style-picture
B. list-style-url
C. list-style-image D. list-style-type
41. Thẻ nào được sử dụng để định nghĩa css trong tài liệu HTML? A. <stylesheet>
B. <script> C. <css> D. <style>
42. Chọn cú pháp đúng để định nghĩa tên font chữ trong css? A. font-family: "Times New Roman" Times serif;
B. font-family: "Times New Roman"; Times; serif;
5
C. font-family: "Times New Roman", Times, serif;
D. font-family: Times New Roman, Times, serif;
43. Thẻ nào được sử dụng để tạo ô
A. <cell> B. <tr>
C. <table> D. <th>
44. Cho 2 phát biểu về thuộc tính CSS outline như sau
1. Thuộc tính CSS outline là đường bao quanh bên ngoài điều khiển khi nhận focus 2. Thuộc tính CSS outline hoàn toàn giống với thuộc tính border

A. Cả 2 phát biểu cùng sai

B. Phát biểu 1 sai, phát biểu 2 đúng C. Phát biểu 1 đúng, Phát biểu 2 sai D. Cả 2 phát biểu cùng đúng

45. Chỉ ra thông số không sử dụng để định nghĩa border A. Độ dày đường bao

B. Kiểu đường bao C. Màu đường bao D. Bóng đường bao